

Simple present - Hiện tại đơn (ws1)

1. Be (is/am/are) (+) I + am She/He/It/Danh từ số ít, ko đếm được + is You/We/They/Danh từ số nhiều + are (-) S + is/am/are + not (?) Is/Am/Are + S ...?	2. V (các động từ khác be) (+) I/You/We/They/Danh từ số nhiều + V nguyên She/He/It/Danh từ số ít, ko đếm được + Vs/es/ies (-) I/You/We/They/Danh từ số nhiều + do not + V nguyên She/He/It/Danh từ số ít, ko đếm được + does not + V nguyên (?) Do/Does + S + V nguyên ...? Chú ý: - Thêm es khi V kết thúc là 'o,s,ss,ch,x,sh,z' VD: washes; watches; goes;... - V kết thúc 'y', trước y là 1 phụ âm (không phải ueoai) => bỏ y + ies VD: study => studies; cry => cries - have => has
--	---

Supply the verbs into the Simple present.

1. John rarely _____ (leave) the country.
2. We _____ (live) in the city most of the year.
3. Lorie and Peter _____ (travel) to Paris every Sunday.
4. Peter _____ (not, be) from Portugal.
5. You always _____ (teach) me new things.
6. She (fly) _____ to Spain every summer.
7. Where _____ your children (be)?
8. He (have) _____ a new haircut today.
9. That girl (not study) _____ on Friday.
10. Where _____ your father _____? (work)
11. _____ (you / play) games everyday?
12. I _____ (not know) French.
13. I _____ (be) French.
14. My parents _____ (sleep) with my brother every night.
15. My child _____ (cry) all the time.